



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2019: 421.240.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 80 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Ngô Thị Hường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019 |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Phạm Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019 |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019
Miễn nhiệm ngày 26/11/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017
Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 683/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 06/04/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 52/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.406.202.210	307.458.395.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.033.461.532	36.576.431.751
1. Tiền	111	5	47.033.461.532	36.576.431.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307.971.590.419	212.057.414.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	251.687.303.127	154.235.041.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.a	47.206.282.129	36.868.303.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	10.750.991.435	12.027.055.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	10	30.052.374.596	13.547.914.165
1. Hàng tồn kho	141		30.052.374.596	13.547.914.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.348.775.663	45.276.635.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.005.229.347	4.230.555.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.259.062.122	40.271.098.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	84.484.194	774.982.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.067.529.875.700	1.011.312.405.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.696.723.751	13.504.500.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	5.101.523.751	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	13.595.200.000	13.504.500.000
II. Tài sản cố định	220		591.062.763.019	274.093.983.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	591.062.763.019	274.093.983.905
- Nguyên giá	222		706.779.338.823	358.845.149.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.716.575.804)	(84.751.165.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.098.438	307.876.498.483
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	142.098.438	307.876.498.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		363.301.108.674	321.510.240.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	355.265.122.080	312.808.880.723
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	654.246.845	289.237.409
3. Lợi thế thương mại	269	17	7.381.739.749	8.412.122.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.482.936.077.910	1.318.770.800.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		919.713.735.591	843.657.991.496
I. Nợ ngắn hạn	310		724.087.076.681	632.721.833.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	118.387.474.589	132.176.656.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	28.018.398.306	5.764.058.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	15.639.044.616	19.810.386.835
4. Phải trả người lao động	314		1.628.647.393	689.049.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.353.908.893	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	914.803.212	2.116.943.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	555.729.384.160	472.149.323.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		195.626.658.910	210.936.158.186
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	40.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	101.328.700.270	101.820.421.308
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	94.297.958.640	108.091.342.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	984.394.078
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.222.342.319	475.112.809.350
I. Vốn chủ sở hữu	410		563.222.342.319	475.112.809.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	50.092.247.476	44.330.089.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.339.504.225)	(33.655.331.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.431.751.701	77.985.421.273
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		91.889.154.843	51.284.249.658
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.482.936.077.910	1.318.770.800.846

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**

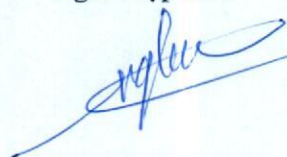
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.400.647.668.769	1.258.561.038.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	41.404.816.641	47.225.149.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.359.242.852.128	1.211.335.888.255
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.111.533.521.845	1.006.484.568.533
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		247.709.330.283	204.851.319.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.615.023.105	22.174.623.499
7. Chi phí tài chính	22	29	45.196.644.767	33.655.025.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	29	45.169.454.646	33.453.161.846
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	106.559.584.344	82.415.078.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	30.641.627.100	31.229.059.410
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.926.497.177	79.726.779.945
12. Thu nhập khác	31	31	16.616.678.001	34.896.612.692
13. Chi phí khác	32	32	2.360.217.850	10.787.192.951
14. Lợi nhuận khác	40		14.256.460.151	24.109.419.741
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.182.957.328	103.836.199.686
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	22.422.827.873	21.140.611.740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.349.403.514)	(4.491.920.401)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.109.532.969	87.187.508.347
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		59.431.751.701	77.985.421.776
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.677.781.268	9.202.086.571
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.411	1.839
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.411	1.839


Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.182.957.328	103.836.199.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13;14;17	32.688.011.384	23.631.372.736
- Các khoản dự phòng	03		-	158.221.087
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28;31	(734.171.546)	(33.877.583.500)
- Chi phí lãi vay	06	30	45.169.454.646	33.453.161.846
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		160.306.251.812	127.201.371.855
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(109.175.172.016)	16.084.617.137
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.504.460.431)	20.720.621.680
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		10.420.487.040	(128.769.193.613)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	11	(23.624.813.892)	16.547.798.590
- Tiền lãi vay đã trả	14	29	(45.169.454.646)	(33.453.161.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(26.576.103.740)	(8.624.024.328)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.323.265.873)	9.708.028.972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12;13;15	(23.445.603.433)	(241.596.155.774)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		181.818.181	29.095.262.358
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(125.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.100.000.000	150.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	557.403.906	490.332.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.006.381.346)	(196.910.560.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	2.203.063.600.500	1.419.589.282.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(2.133.276.923.500)	(1.228.438.758.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.786.677.000	191.150.524.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.457.029.781	3.947.992.509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	36.576.431.751	32.628.439.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	47.033.461.532	36.576.431.751

Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	10.690.614.884	14.581.555.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.342.846.648	21.994.876.000
Cộng	<u>47.033.461.532</u>	<u>36.576.431.751</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	1.789.011.000	3.189.030.363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	1.152.244.000	1.894.696.000
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị Ông Hoàng Huy Khánh	39.385.330.076	17.179.477.327
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	23.900.000.000	-
Các đối tượng khác	3.127.073.213	-
	182.333.644.838	131.971.838.186
Cộng	<u>251.687.303.127</u>	<u>154.235.041.876</u>

7. Trả trước cho người bán**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	33.977.699.209	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	-	30.014.227.000
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	12.323.817.164	-
Các đối tượng khác	904.765.756	6.854.076.004
Cộng	<u>47.206.282.129</u>	<u>36.868.303.004</u>

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	5.101.523.751	-
Cộng	<u>5.101.523.751</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	520.150.000	-	1.700.000.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	745.214.687	-	841.428.650	-
Cộng	10.750.991.435	(771.927.748)	12.027.055.398	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.595.200.000	-	13.504.500.000	-
Cộng	13.595.200.000	-	13.504.500.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
Cộng	1.672.986.272	1.672.986.272

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2019		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.239.329.109	-	2.030.641.072	-
Công cụ, dụng cụ	142.038.252	-	47.380.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.317.899.701	-	1.027.133.715	-
Thành phẩm	77.797.854	-	432.322.842	-
Hàng hóa	25.275.309.680	-	10.010.435.600	-
Cộng	30.052.374.596	-	13.547.914.165	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	642.155.289	711.980.385
Chi phí bảo hiểm	461.218.630	82.083.661
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	998.611.501
Chi phí trả trước khác	901.855.428	2.437.880.010
Cộng	2.005.229.347	4.230.555.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	32.735.320
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.388.668.793	5.092.722.160
Chi phí mua thương hiệu	9.696.969.674	14.242.424.226
Chi phí vỏ bình phân bổ	317.020.980.679	271.548.337.654
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2.956.333.312	2.691.310.466
Tiền thuê đất	16.122.282.056	109.090.910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	6.079.887.566	19.092.259.987
Cộng	355.265.122.080	312.808.880.723

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
Phân loại lại	(2.272.000.333)	210.361.945	2.061.638.388	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	1.502.035.455	13.700.371.600	6.158.721.234	-	-	21.361.128.289
XDCB hoàn thành	65.621.914.387	251.308.695.042	10.356.460.293	-	-	327.287.069.722
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	658.008.658	-	-	658.008.658
Số cuối kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	610.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Khấu hao						
Số đầu kỳ	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
Phân loại lại	(1.180.133.702)	(139.765.165)	1.319.898.867	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	3.197.640.332	23.498.683.256	4.965.721.470	67.038.096	170.871.972	31.899.955.126
Giảm khác	-	242.326.770	-	39.260.000	-	281.586.770
Thanh lý, nhượng bán	-	-	652.958.117	-	-	652.958.117
Số cuối kỳ	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905
Số cuối kỳ	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	234.924.595	681.129.278	591.062.763.019

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 412.603.623.483 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 18.185.322.019 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	10.016.330.236
- Mua xe Romooc	-	81.818.182
- Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Xây dựng cơ bản dở dang	-	297.860.168.247
- Dự án kho chứa chiết nạp Gas	-	297.860.168.247
Chi phí xây dựng cơ bản khác	142.098.438	-
Cộng	142.098.438	307.876.498.483

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.246.845	289.237.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	654.246.845	289.237.409

17. Lợi thế thương mại

	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị đầu kỳ	8.412.122.777	9.442.505.805
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	1.030.383.028	1.030.383.028
Giá trị cuối kỳ	7.381.739.749	8.412.122.777

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	36.617.286.796	58.083.995.687
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	4.090.163.628	5.752.952.645
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	61.539.267.866	66.511.494.584
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	3.224.266.335	-
Các đối tượng khác	12.916.489.964	1.828.213.640
Cộng	118.387.474.589	132.176.656.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	22.841.977.500	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Lê Thiên Phú	563.573.296	1.765.000.000
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.999.613.847	1.385.824.560
Cộng	28.018.398.306	5.764.058.223

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	226.590.000	-	226.590.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	478.289.305	602.325.124	20.072.023.615	19.578.131.825	2.450.305	620.377.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.154.105.560	22.422.827.873	26.576.103.740	-	15.000.829.693
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	53.956.151	50.112.653	98.162.895	82.033.889	17.837.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Phí và lệ phí	-	-	18.066.744	18.066.744	-	-
Cộng	774.982.094	19.810.386.835	42.796.194.189	46.277.038.508	84.484.194	15.639.044.616

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo dưỡng bình	205.869.451	-
Chiết khấu thương mại	2.682.539.442	-
Các khoản trích trước khác	465.500.000	-
Cộng	3.353.908.893	-

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	6.892.410	47.673.640
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.910.802	2.069.269.810
Cộng	914.803.212	2.116.943.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.328.700.270	101.820.421.308
Cộng	101.328.700.270	101.820.421.308

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	419.508.111.000	2.171.063.600.500	2.077.171.711.500	513.400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	301.808.111.000	1.586.123.600.500	1.495.431.711.500	392.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	99.600.000.000	544.940.000.000	543.640.000.000	100.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.641.212.000	43.283.384.160	53.595.212.000	42.329.384.160
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.808.000.000	27.928.172.160	43.808.000.000	27.928.172.160
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	14.935.212.000	8.527.212.000	14.401.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	472.149.323.000	2.214.346.984.660	2.130.766.923.500	555.729.384.160

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	160.732.554.800	32.000.000.000	56.105.212.000	136.627.342.800
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	130.924.920.800	-	43.808.000.000	87.116.920.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	26.037.634.000	32.000.000.000	8.527.212.000	49.510.422.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (3)	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
Cộng	160.732.554.800	32.000.000.000	56.105.212.000	136.627.342.800
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52.641.212.000	-	-	42.329.384.160
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	108.091.342.800			94.297.958.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất, Petro miền Trung.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng. Hiện nay, Công ty đã tất toán khoản vay này.

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	330.000.000.000	81.124.435.941
Tăng trong năm	49.498.470.000	77.985.421.776
Giảm trong năm	-	114.779.768.025
Số dư tại 31/12/2018	379.498.470.000	44.330.089.692
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000	48.504.627.784
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	50.092.247.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
Cổ tức đã chia	41.742.470.000	49.498.470.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.330.089.692	81.124.435.941
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(10.927.123.917)	(65.262.678.323)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	59.431.751.701	77.985.421.776
Phân phối lợi nhuận	42.742.470.000	49.517.089.703
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	42.742.470.000	49.517.089.703
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	600.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.742.470.000	49.498.470.000
- Các khoản khác	-	18.619.703
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	50.092.247.476	44.330.089.692

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 30/04/2019 và số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 18/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng cổ phiếu này vào ngày 11/06/2019.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.353.070.958.927	1.249.748.594.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.681.580.442	8.812.444.117
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	24.895.129.400	-
Cộng	1.400.647.668.769	1.258.561.038.209

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	40.802.094.823	46.756.920.366
Giảm giá hàng bán	602.721.818	468.229.588
Cộng	41.404.816.641	47.225.149.954

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	1.071.176.107.186	997.879.079.838
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.576.392.470	8.605.488.695
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	17.781.022.189	-
Cộng	1.111.533.521.845	1.006.484.568.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.403.906	490.332.516
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	13.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	354.200	144.958.488
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.057.112.786	7.839.332.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.213	-
Cộng	3.615.023.105	22.174.623.499

29. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	45.169.454.646	33.453.161.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.190.121	201.863.998
Cộng	45.196.644.767	33.655.025.844

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	15.265.497.017	9.476.977.331
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	42.367.903.070	49.099.848.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.544.597.363	14.489.369.349
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.442.342.343	4.720.426.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.260.407.069	-
Các khoản khác	9.678.837.482	4.628.456.638
Cộng	106.559.584.344	82.415.078.022

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.606.640.778	240.532.617
Chi phí nhân viên quản lý	13.313.742.208	11.048.667.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.067.659	3.493.690.004
Phân bổ lợi thế thương mại	1.030.383.028	1.753.155.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.917.477.480	4.963.678.252
Các khoản khác	7.248.315.947	9.729.336.392
Cộng	30.641.627.100	31.229.059.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	176.767.640	19.687.250.984
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	15.712.182.396	13.816.524.064
Bán phế liệu	485.400.000	-
Các khoản thu nhập khác	242.327.965	1.392.837.644
Cộng	16.616.678.001	34.896.612.692

32. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	1.424.764.965	7.407.632.520
Chi phí khác	935.452.885	3.379.560.431
Cộng	2.360.217.850	10.787.192.951

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.182.957.328	103.836.199.686
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.732.330.879	1.866.859.014
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	26.974.657.649	1.866.859.014
+ Các khoản chi phí không được trừ	20.480.436.659	1.866.859.014
+ Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	4.921.970.389	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	1.030.383.028	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	541.867.573	-
- Điều chỉnh giảm	242.326.770	-
Tổng thu nhập chịu thuế	109.915.288.207	105.703.058.700
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	-	-
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.422.827.873	21.140.611.740
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	21.983.057.643	21.140.611.740
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	439.770.230	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.431.751.701	77.985.421.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(500.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	500.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.431.751.701	77.485.421.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.411	1.839

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 30/04/2019.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.675.214.579	41.210.782.447
Chi phí nhân công	33.489.575.861	26.141.740.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.688.011.384	21.983.375.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.911.831.736	36.233.049.358
Chi phí dự phòng	-	59.294.213
Chi phí khác bằng tiền	25.305.981.767	19.994.482.779
Cộng	178.070.615.327	145.622.725.195

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	869.578.273.084	802.666.567.951	531.069.395.685	455.894.470.258	1.400.647.668.769	1.258.561.038.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.392.870.895	7.879.367.876	27.011.945.746	39.345.782.078	41.404.816.641	47.225.149.954
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	685.138.839.702	639.634.917.928	426.394.682.143	366.849.650.605	1.111.533.521.845	1.006.484.568.533
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	170.046.562.487	155.152.282.147	77.662.767.796	49.699.037.575	247.709.330.283	204.851.319.722
Doanh thu hoạt động tài chính					3.615.023.105	22.174.623.499
Chi phí hoạt động tài chính					45.196.644.767	33.655.025.844
- Chi phí lãi vay					45.169.454.646	33.453.161.846
- Chi phí tài chính khác					27.190.121	201.863.998
Chi phí bán hàng					106.559.584.344	82.415.078.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp					30.641.627.100	31.229.059.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					68.926.497.177	79.726.779.945
Thu nhập khác					16.616.678.001	34.896.612.692
Chi phí khác					2.360.217.850	10.787.192.951
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác					14.256.460.151	24.109.419.741
Lợi nhuận trước thuế					83.182.957.328	103.836.199.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành					22.422.827.873	21.140.611.740
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.349.403.514)	(4.491.920.401)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					62.109.532.969	87.187.508.347
Tại ngày					31/12/2019	01/01/2019
Tài sản ngắn hạn					415.406.202.210	307.458.395.731
Tài sản dài hạn					1.067.529.875.700	1.011.312.405.115
Tổng tài sản					1.482.936.077.910	1.318.770.800.846
Nợ ngắn hạn					724.087.076.681	632.721.833.310
Nợ dài hạn					195.626.658.910	210.936.158.186
Tổng nợ					919.713.735.591	843.657.991.496
Giá trị còn lại của TSCĐ					591.062.763.019	274.093.983.905
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm					711.415.702.459	363.481.513.106
Hao mòn lũy kế					(120.352.939.440)	(89.387.529.201)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	907.910.802	101.328.700.270	102.236.611.072
Cộng	678.378.678.444	195.626.658.910	874.005.337.354
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	132.176.656.556	40.000.000	132.216.656.556
Vay và nợ thuê tài chính	472.149.323.000	108.091.342.800	580.240.665.800
Phải trả khác	2.116.943.450	101.820.421.308	103.937.364.758
Cộng	606.442.923.006	209.951.764.108	816.394.687.114

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.786.244.603	-	250.786.244.603
Phải thu khác	9.458.913.687	13.595.200.000	23.054.113.687
Cộng	307.278.619.822	13.595.200.000	320.873.819.822
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.576.431.751	-	36.576.431.751
Phải thu khách hàng	152.562.055.604	-	152.562.055.604
Phải thu về cho vay	10.600.000.000	-	10.600.000.000
Phải thu khác	12.027.055.398	13.504.500.000	25.531.555.398
Cộng	211.765.542.753	13.504.500.000	225.270.042.753

38. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	812.000.000	206.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

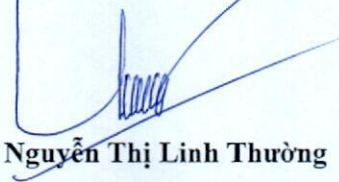
Quảng Nam, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy